Signature Not Verified
Được ký bởi VŨ THỊ MINH THANH
Ngày ký: 21.07.2016 09:55

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM -VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Số 1010 /HLC-KT

Quảng ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2016

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

Thực hiện nội dung của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05-4-2015 của bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khoản chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính quý II năm 2015 và báo cáo tài chính Quý II năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lầm - Vinacomin như sau:

Chỉ tiêu	Báo cáo tài chính quý II năm 2015	Báo cáo tài chính quý II năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	12.145.767.964	11.151.557.053	994.210.911

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính quý II năm 2015 và báo cáo tài chính Quý II năm 2016 chênh lệch 994.210.911 đồng tương đương 8.19%. Do một phần ảnh hưởng chung toàn ngành, sản lượng tiêu thụ chậm. Công ty tập trung tiết giảm chi phí, quản lý tốt dòng tiền, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm khi thị trường khởi sắc nhằm đảm bảo lợi nhuận tăng và ổn định thu nhập cho CBCNV.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trên báo cáo tài chính là hoàn toàn chính xác và có tính minh bạch cao.

N¬i nhËn:
- Như trên (b/c);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: VP; KT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

Trần Mạnh Cường

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 1009 /CV-HLC

Quảng Ninh, Ngày 20 tháng 7 năm 2016

"V/v: Công bố thông tin BCTC Quý II năm 2016"

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội;
Các cổ đông của công ty.

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: HLC
3. Trụ sở chính: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lầm, Thành phố Hạ long, Tỉnh Quảng ninh
4. Điện thoại: 0333 825339; Fax: 0333 821203.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   Nhân viên công bố thông tin : **Vũ Thị Minh Thanh**
6. Nội dung công bố thông tin:

6.1 Báo cáo tài chính Quý II Năm 2016 của Công ty cổ phần than Hà lầm - Vinacomin được lập ngày 20 tháng 7 năm 2016, bao gồm:

(1) Bảng cân đối Kế toán.
(2) Báo cáo kết quả hoạt động SXKD - 2phần.
(3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
(4) Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau kiểm toán.

7. Địa chỉ trang Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính:
   Website: http://www.halamcoal.com.vn
   Email: halamcoal@vnn.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

Vũ Thị Minh Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC, Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**339,037,119,533**	**218,384,532,058**
Tiền	**110**		**1,885,587,949**	**657,908,253**
Tiền	111	V.1	1,885,587,949	657,908,253
Các khoản tương đương tiền	112			-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**158,438,534,778**	**41,679,454,617**
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	41,748,469,508	30,561,427,509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112,911,095,859	5,695,685,826
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
Các khoản phải thu khác	136	V.3	3,778,969,411	5,422,341,282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
Hàng tồn kho	**140**	V.4	**159,032,638,813**	**120,076,974,288**
Hàng tồn kho	141		159,032,638,813	134,401,473,817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14,324,499,529)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19,680,357,993**	**55,970,194,900**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	19,680,357,993	33,656,013,217
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,417,373,246
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	V.5	-	19,896,808,437
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,037,376,828,894**	**2,982,020,078,567**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	V.6	**23,738,393,493**	**21,184,001,359**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6,226,994,380	7,426,994,380
Phải thu dài hạn khác	216		17,511,399,113	13,757,006,979
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	**220**		**1,885,532,587,263**	**1,872,583,567,829**
TSCĐ hữu hình	221	V.9	1,885,432,461,236	1,872,477,441,802
- Nguyên giá	222		3,340,775,354,450	3,118,115,494,182
- Giá trị khấu hao luỹ kế	223		(1,455,342,893,214)	(1,245,638,052,380)
TSCĐ vô hình	227	V.10	100,126,027	106,126,027
- Nguyên giá	228		861,052,447	861,052,447
- Giá trị khấu hao luỹ kế	229		(760,926,420)	(754,926,420)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.7	**953,709,472,193**	**955,020,790,548**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		953,709,472,193	955,020,790,548
Tài sản dài hạn khác	**260**		**174,396,375,945**	**133,231,718,831**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	174,396,375,945	133,231,718,831
Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3,376,413,948,427**	**3,200,404,610,625**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,102,222,044,401**	**2,942,081,050,526**
Nợ ngắn hạn	**310**		**626,345,416,066**	**423,296,919,778**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		158,795,368,583	66,399,252,221
Người mua trả tiền trước	312		-	104,434,783,004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	62,174,737,919	21,544,089,370
Phải trả người lao động	314		96,052,190,489	89,849,751,701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	103,329,104,543	155,729,629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	9,523,441,261	12,399,756,774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	165,688,661,133	52,474,127,093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	20,967,551,079	60,621,474,147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,814,361,059	15,417,955,839
Nợ dài hạn	**330**		**2,475,876,628,335**	**2,518,784,130,748**
Phải trả người bán dài hạn	331		42,473,810,720	101,074,614,089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	2,433,402,817,615	2,417,709,516,659
Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**274,191,904,026**	**258,323,560,099**
Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**274,191,904,026**	**258,323,560,099**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4,171,570,099	4,171,570,099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,868,343,927	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,376,413,948,427	3,200,404,610,625

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG	VŨ THỊ MINH THANH	TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC, Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II-2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	662,744,012,167	611,887,184,569	1,276,245,581,914	1,142,814,912,059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		662,744,012,167	611,887,184,569	1,276,245,581,914	1,142,814,912,059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	539,651,620,233	494,601,975,390	1,057,247,179,415	955,264,970,132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123,092,391,934	117,285,209,179	218,998,402,499	187,549,941,927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29,568,995	16,264,242	48,224,289	35,561,025
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52,207,393,967	40,674,807,977	90,114,446,077	68,241,867,636
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52,207,393,967	40,674,807,977	*90,114,446,077*	66,448,040,742
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	11,189,431,692	9,365,275,946	20,384,147,256	17,030,544,629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	45,726,585,902	51,528,414,639	89,218,752,361	84,060,846,585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13,998,549,368	15,732,974,859	19,329,281,094	18,252,244,102
11. Thu nhập khác	31	VI.6	124,145,497	1,660,535,786	904,665,169	4,343,738,534
12. Chi phí khác	32	VI.7	334,427,615	1,658,390,134	398,516,354	1,896,695,834
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(210,282,118)	2,145,652	506,148,815	2,447,042,700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,788,267,250	15,735,120,511	19,835,429,909	20,699,286,802
15. Chi phí thuếTNDN hiện hành	51	VI.9	2,636,710,197	3,589,352,547	3,967,085,982	4,681,468,996
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,151,557,053	12,145,767,964	15,868,343,927	16,017,817,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	438.78	523.38	624.36	690.23

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Đoàn Huyền Thương	*Vũ Thị Minh Thanh*	*Trần Mạnh Cường*

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Biểu số B 03b - DN
(Ban hành theo TT số 200/2012/BTC, Ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Lũy kế từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
		Năm 2016	Cùng kỳ năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**19,835,429,909**	**20,699,286,802**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	209,612,840,836	89,661,286,372
Các khoản dự phòng	03	-53,978,422,597	-1,097,217,525
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	1,793,826,894
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-48,224,289	-3,317,377,438
Chi phí lãi vay	06	90,114,446,077	66,448,040,742
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**265,536,069,936**	**174,187,845,847**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	-96,999,290,612	-124,181,934,825
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	-24,631,164,996	-89,084,891,918
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2,826,677,075	120,948,132,783
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	-27,189,001,890	15,995,410,016
Tiền lãi vay đã trả	13	-90,097,851,066	-61,868,555,981
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-6,927,629,386	-5,266,820,884
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	511,300,000	558,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-9,441,186,916	-8,180,342,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13,587,922,145**	**23,106,842,904**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-136,917,720,070	-287,258,108,737
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,224,289	35,561,025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-136,869,495,781**	**-287,222,547,712**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,032,563,073,404	1,019,558,542,015
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-903,655,238,408	-755,107,060,583
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4,398,581,664	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**124,509,253,332**	**264,451,481,432**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**1,227,679,696**	**335,776,624**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**	**657,908,253**	**577,237,880**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		
Tiền tồn cuối kỳ	**70**	**1,885,587,949**	**913,014,504**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Đoàn Huyền Thương	*Vũ Thị Minh Thanh*	*Trần Mạnh Cường*

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải…

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm 2014 bắt đầu từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số15/2006/QĐ-BTC và QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài khoản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại kết thúc năm tài chính được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do nhà nước công bố tại kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc bao gồn giá mua trên hoá đơn và các chi phí liên quan phát sinh nhằm đưa hàng tồn kho vào vị trí sẵn sàng sử dụng, hay dựa trên ước tính của Công ty

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp giá đích danh

Thành phẩm và Sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo Chế độ kế toán áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.(Thông tư 45/2013/TT-BTC/25/4/2013)

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị động lực	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị công tác	2 - 20 năm
- Dụng cụ làm việc đo lường thí nghiệm	2 - 10 năm
- Thiết bị và phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Súc vật vườn cây lâu năm	2 - 40 năm
- Các loại tài sản cố định hữu hình khác chưa quy định trong các nhóm trên	4 - 25 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. TIỀN

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	280,830,793	27,451,807
Tiền gửi ngân hàng	1,604,757,156	630,456,446
Tiền đang chuyển		
Cộng:	**1,885,587,949**	**657,908,253**

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	11,244,528,087	
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	30,448,949,484	
Khách hàng khác	54,991,937	30,561,427,509
Cộng:	**41,748,469,508**	**30,561,427,509**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	**3,778,969,411**	**5,422,341,282**
Bảo hiểm XH, BHYT	290,240,709	1,275,530,471
Kinh phí công đoàn	-	191,787,873
Phải thu khác	3,488,728,702	3,955,022,938
b. Dài hạn	**17,511,399,113**	**13,757,006,979**
Ký quỹ BVMT	17,511,399,113	13,757,006,979
Cộng:	**21,290,368,524**	**19,179,348,261**

4. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Hàng hóa	304 960 530	267 875 971
Nguyên liệu, vật liệu	24,315,624,468	27,249,078,424
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29,783,924,284	63,904,400,399
Thành phẩm	104,628,129,531	42,980,119,023
Dự phòng giảm giá HTK		-14 324 499 529
Cộng:	**159,032,638,813**	**120,076,974,288**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	19,896,808,437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	0
Thuế Thu nhập cá nhân	-	0
Thuế đất	-	0
Thuế tài nguyên	-	0
Cộng:	**-**	**19,896,808,437**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Trả cho Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	6,226,994,380	7,426,994,380
Ký quỹ môi trường	17,511,399,113	13,757,006,979

Cộng:	**23,738,393,493**	**21,184,001,359**

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	942,804,456,148	953,784,790,548
Mua sắm TSCĐ	7,902,900,000	1,236,000,000
Sửa chữa lớn	3,002,116,045	-
Cộng:	**953,709,472,193**	**955,020,790,548**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/6/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**19,680,357,993**	**33,656,013,217**
	CP sửa chữa TSCĐ	18,998,667,062	33,414,861,385
	CP mua bảo hiểm	623,940,931	241,151,832
	Các khoản khác	57,750,000	
b.	**Dài hạn**	**174,396,375,945**	**133,231,718,831**
	CP công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ	4,372,823,016	20,813,514,470
	CP sửa chữa lớn TSCĐ	11,252,745,705	6,309,975,718
	CP sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra,TDKS	158,770,807,224	106,108,228,643
	Các khoản khác		
	CỘNG	**194,076,733,938**	**166,887,732,048**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3,690,104,073	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36,360,254	2,996,903,658
Thuế thu nhập cá nhân	260,697,713	644,891,373
Thuế tài nguyên	56,384,445,479	11,030,949,345
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Phí bảo vệ môi trường	1,801,812,600	1,498,593,302
Các khoản phí, lệ phí		-
Các khoản nộp khác	1,317,800	5,372,751,692
Cộng	**62,174,737,919**	**21,544,089,370**

10. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC:

		30/6/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**9,523,441,261**	**12,399,756,774**
	Tài sản thừa chờ xử lý		
	Kinh phí công đoàn	-	-
	Bảo hiểm xã hội, BHYT	-	496,862,545
	Kinh phí đảng		
	Các khoản khác	9,523,441,261	11,902,894,229
b.	**Dài hạn**	-	-
	Thuế TNCN CBCNV		
	Lãi vay phải trả		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng:	**9,523,441,261**	**12,399,756,774**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,379,016,324,306	1,549,868,598,258	150,823,425,425	38,407,146,193	3,118,115,494,182
Số tăng trong năm	213,351,629,009	9,121,331,259	0	186,900,000	222,659,860,268
- Mua trong năm		9,069,000,000		186,900,000	9,255,900,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	213,351,629,009	52,331,259			213,403,960,268
- Tăng do điều động					0
Số giảm trong năm	0	0	0		0
Điều động					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	1,592,367,953,315	1,558,989,929,517	150,823,425,425	38,594,046,193	3,340,775,354,450
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	347,814,294,481	712,193,906,084	150,823,425,425	34,806,426,390	1,245,638,052,380
Số tăng trong năm	58,357,830,418	142,047,477,532	0	494,598,538	200,899,906,488
- Khấu hao trong năm	58,161,830,418	142,047,477,532		494,598,538	200,703,906,488
Khấu hao do điều động					0
- Hao mòn	196,000,000				196,000,000
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
Điều động					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm	406,172,124,899	854,241,383,616	150,823,425,425	35,301,024,928	1,446,537,958,868
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,031,202,029,825	837,674,692,174	0	3,600,719,803	1,872,477,441,802
Tại ngày cuối năm	1,186,195,828,416	704,748,545,901	0	3,293,021,265	1,894,237,395,582

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Diễn giải	Quyền sử	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán, vật tư	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			861,052,447	861,052,447
Số tăng trong năm			0	0
Số giảm trong năm			0	0
Số dư cuối năm			861,052,447	861,052,447
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm			754,926,420	754,926,420
Số tăng trong năm			3,000,000	3,000,000
Số giảm trong năm			0	0
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm			757,926,420	757,926,420
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm			106,126,027	106,126,027
Tại ngày cuối năm			103,126,027	103,126,027

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
- Phí bảo trì thang máy 6 tháng 2016	28,800,000	
- Lãi vay trung dài hạn NH Công	16,595,011	
- CP tiếp khách PV than tiêu thụ	37,000,000	
- Chi phí BVMT nước thải	3,155,364	
- Chi phí bốc xúc vận chuyển T3	10,343,110,274	
- Chi phí hụt các chỉ tiêu công nghệ	92,270,000,000	
- Phí kiểm toán	77,500,000	
- Chi sửa chữa lớn hụt KH		155,729,629
Cộng	**103,329,104,543**	**155,729,629**

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ:

		30/6/2016	01/01/2016
		VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**20,967,551,079**	**60,621,474,147**
	CP sửa chữa lớn TSCĐ	12,432,000,000	
	Phí cấp quyền khai thác KS	5,167,735,953	60,621,474,147
	Phí sử dụng thương hiệu 6 tháng 2016	3,367,815,126	
b.	**Dài hạn**		
	Cộng	**20,967,551,079**	**60,621,474,147**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/2016		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
a.	**Ngắn hạn**	**52,474,127,093**	**52,474,127,093**	**896,416,915,511**	**790,917,348,171**	**165,688,661,133**	**165,688,661,133**
	Vay ngắn hạn NH Công thương	45,486,044,186	45,486,044,186	409,256,935,777	432,393,061,979	30,064,884,684	30,064,884,684
	Vay ngắn hạn NH Ngoại thương	(0)	(0)	219,498,025,584	178,400,000,000	41,098,025,584	41,098,025,584
	Vay ngắn hạn NH SHB Hạ Long	6,988,082,907	6,988,082,907	155,663,895,069	137,026,227,111	25,625,750,865	25,625,750,865
	Vay ngắn hạn NH BIDV	(0)	(0)	111,998,059,081	43,098,059,081	68,900,000,000	68,900,000,000
	Khác		-				-
b.	**Dài hạn**	**2,417,709,516,659**	**2,417,709,516,659**	**136,146,157,893**	**112,737,890,237**	**2,433,402,817,615**	**2,433,402,817,615**
	Vay dài hạn NH Công thương	1,334,899,038,281	1,334,899,038,281	92,202,480,911	85,050,000,000	1,334,336,552,492	1,334,336,552,492
	Vay dài hạn NH Ngoại thương	403,342,590,376	403,342,590,376	1,788,688,880	12,000,000,000	393,131,279,256	393,131,279,256
	Vay dài hạn NH SHB Hạ Long	214,119,096,356	214,119,096,356	42,154,988,102	15,605,890,237	240,668,194,221	240,668,194,221
	Vay dài hạn NH BIDV	465,348,791,646	465,348,791,646	-	82,000,000	465,266,791,646	465,266,791,646

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	254,151,990,000		4,171,570,099				258,323,560,099
Tăng vốn trong kỳ						15,868,343,927	15,868,343,927
Lãi trong kỳ						15,868,343,927	15,868,343,927
Tăng khác							
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	254,151,990,000		4,171,570,099			15,868,343,927	274,191,904,026

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	188,594,246,000	172,202,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	65,557,744,000	59,864,030,000
Cộng	**254,151,990,000**	**254,151,990,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

d) Cổ tức:

đ) Cổ phiếu:

e) Các quỹ của công ty:	**31/12/2016**	**01/01/2016**
- Quỹ đầu tư phát triển	4,171,570,099	4,171,570,099
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,261,513,651,964	1,142,814,912,059
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,731,929,950	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng:	**1,276,245,581,914**	**1,142,814,912,059**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1,057,736,404,244	947,030,573,426
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13,835,274,700	9,331,614,231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-14,324,499,529	(1,097,217,525)
Cộng:	**1,057,247,179,415**	**955,264,970,132**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,224,289	35,561,025
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng:	**48,224,289**	**35,561,025**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lãi tiền vay	90,114,446,077	66,448,040,742
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	1,793,826,894
Cộng:	**90 114 446 077**	**68,241,867,636**

5. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3,967,085,982	4,681,468,996
Cộng:	**3,967,085,982**	**4,681,468,996**

VII. CHI PHÍ SX THEO YẾU TỐ:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	270,770,941,954	249,491,527,426
- Nguyên vật liệu	228,543,682,896	218,059,239,716
- Nhiên liệu	13,417,902,320	16,932,421,780
- Động lực	28,809,356,738	14,499,865,930
Chi phí nhân công	341,036,667,569	246,055,355,619
- Tiền lương	291,015,314,372	202,150,151,578

- BHXH, KPCĐ, BHYT, KPĐ, BHTN	21,623,528,533	21,285,436,664
- Ăn ca	28,397,824,664	22,619,767,377
Khấu hao TSCĐ	209,612,840,836	78,501,585,393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118,438,962,972	181,929,060,519
Chi phí khác bằng tiền	442,363,447,788	383,003,268,961
Cộng:	**1,382,222,861,119**	**1,138,980,797,918**

VIII CÁC THÔNG TIN KHÁC:

1 Những khoản nợ tiềm tàng
2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3 Thông tin về các bên liên quan
4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5 Thông tin so sánh
6 Thông tin về hoạt động liên tục
7 Những thông tin khác

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Đoàn Huyền Thương	*Vũ Thị Minh Thanh*	*Trần Mạnh Cường*

M.S.D.N: 5700101637-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN
TP. HẠ LONG T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

B 05 - Vinacomin

PHẦN I: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2 Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4 -5
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	**10**	**148,687,631**	**193,715,702,031**	**133,491,464,343**	**60,372,925,319**
1. Thuế giá trị gia tăng	11	-19,896,808,437	75,533,210,425	51,946,297,915	3,690,104,073
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	-19,896,808,437	75,533,210,425	51,946,297,915	3,690,104,073
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2,996,903,658	3,967,085,982	6,927,629,386	36,360,254
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	644,891,373	1,736,678,075	2,120,871,735	260,697,713
6. Thuế tài nguyên	16	11,030,949,345	111,120,943,581	65,767,447,447	56,384,445,479
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		1,340,393,168	1,340,393,168	0
8. Các loại thuế khác	18	5,372,751,692	17,390,800	5,388,824,692	1,317,800
II. Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp (30 = 31+32+33)	30	**1,498,593,302**	**150,766,964,650**	**150,463,745,352**	**1,801,812,600**
2. Phí bảo vệ môi trường	32	1,498,593,302	12,775,062,650	12,471,843,352	1,801,812,600
3. Các loại phí, lệ phí	33				
3.Tiền cấp quyền khai thác	34		137,991,902,000	137,991,902,000	0
Tổng cộng (40 = 10 + 30)		**1,647,280,933**	**344,482,666,681**	**283,955,209,695**	**62,174,737,919**

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Đoàn Huyền Thương	*Vũ Thị Minh Thanh*	*Trần Mạnh Cường*